TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **47**/2020/HNGĐ-ST.
Ngày 30 tháng 7 năm 2020.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Trần Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thư;
2. Ông Ngô Văn Thoa.

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Không tham gia tố tụng tại phiên tòa.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 221/2020/TLST-HNGĐ ngày 22/6/2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2020/QĐXXST–HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Quốc L, sinh năm 1973; trú tại: Số nhà 06, đường N, phường T, thành phố B.

- Bị đơn: Bà Đặng Thị T, sinh năm 1978; trú tại: Tổ A phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Các đương sự đều vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Quốc L trình bày:

Ông và bà Đặng Thị T đăng ký kết hôn ngày 10/4/2001 tại UBND phường T, thị xã B (nay là thành phố B). Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn, đã được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống. Đến năm 2005 thì cuộc sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Từ đó, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Đến năm 2006 thì vợ chồng ly thân. Nay, ông xác định không còn tình cảm vợ chồng. Ông đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn bà Đặng Thị T.

Về con chung: Ông và bà Đặng Thị T có một con chung là Trần Hữu T, sinh ngày 20/8/2002, hiện nay cháu đang do bà Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Đồng thời con chung cũng sắp đủ 18 tuổi, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông bà không có, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bà Đặng Thị T xác định:

Bà và ông Trần Quốc L đăng ký kết hôn ngày 10/4/2001 tại UBND phường T, thị xã B (nay là thành phố B). Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn. Đến năm 2005 thì cuộc sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Từ đó, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, đến năm 2006 thì vợ chồng ly thân. Nay, ông Trần Quốc L xin ly hôn, bà hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Ông và bà có một con chung là Trần Hữu T, sinh ngày 20/8/2002, hiện nay cháu đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Đồng thời con chung cũng sắp đủ 18 tuổi, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông bà không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc L thì thấy đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình về "*Ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Quốc L và bà Đặng Thị T kết hôn ngày 10 tháng 4 năm 2001 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thị xã B (nay là thành phố B), được cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của Ông Trần Quốc L và bà Đặng Thị T thì cuộc sống vợ chồng đã có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2006 đến nay, các đương sự đều yêu cầu được ly hôn. Có thể thấy, quan hệ hôn nhân giữa Ông Trần Quốc L và bà Đặng Thị T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình để xử cho Ông Trần Quốc L và bà Đặng Thị T ly hôn.

[2.2] Về con chung: Ông Trần Quốc L và bà Đặng Thị T có một con chung là Trần Hữu T, sinh ngày 20/8/2002, hiện nay cháu đang do bà Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng và phát triển bình thường. Các đương sự không yêu cầu giải quyết về con chung. Đồng thời con chung cũng sắp đủ 18 tuổi tính đến ngày hôn nay (30/7/2020) là 17 năm 11 tháng 10, nên cũng không cần đặt ra giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự đều xác định không có và không yêu cầu xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Trần Quốc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Trần Quốc L được ly hôn bà Đặng Thị T.

2. Về án phí: Ông Trần Quốc L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2018/0001353 ngày 19/6/2020. Xác nhận ông Trần Quốc L đã thi hành xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND TP. B;*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *CCTHADS TP. B;*
- *UBND phường T, thành phố B;*
- *Các đương sự.*
- *Lưu HS, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Trần Kiên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trần Kiên